**PHỤ LỤC 5: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Ban hành kèm theo công văn số: /SNV-CCHC ngày 31 tháng 12 năm 2019)*

| **TT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Tài liệu kiểm chứng** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1.4*** | ***Công tác tuyên truyền CCHC*** | **1.00** |  |  |
|  | *Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5* |  |  |  |
|  | *Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5* |  |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH** |  |  |  |
| ***7.1*** | ***Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh*** | ***5.50*** |  |  |
| 7.1.1 | Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh | 0.50 |  |  |
|  | *Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5* |  |  |  |
|  | *Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0* |  |  |  |
| 7.1.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử | 1.00 |  |  |
|  | *Từ 90% số văn bản trở lên: 1* |  |  |  |
|  | *Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức* |  |  |  |
|  | *Dưới 60% số văn bản: 0* |  |  |  |
| 7.1.3 | Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản *(từ cấp tỉnh đến cấp xã)* | 1.00 |  |  |
|  | *Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã:1* |  |  |  |
|  | *Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã:0.5* |  |  |  |
|  | *Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp huyện: 0.25* |  |  |  |
|  | *Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp huyện: 0* |  |  |  |
| 7.1.4 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử | 1.00 |  |  |
|  | *Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 1* |  |  |  |
|  | *Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.5* |  |  |  |
|  | *Chưa kết nối liên thông: 0* |  |  |  |
| 7.1.5 | Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC) | 1.00 |  |  |
|  | *Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 1* |  |  |  |
|  | *Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5* |  |  |  |
|  | *Chưa xây dựng Cổng DVC: 0* |  |  |  |
| 7.1.6 | Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh | 1.00 |  |  |
|  | *Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định:1* |  |  |  |
|  | *Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5* |  |  |  |
|  | *Chưa xây dựng: 0* |  |  |  |
| ***7.2*** | ***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến*** | ***1.25*** |  |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm | 0.25 |  |  |
|  | *Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25* |  |  |  |
|  | *Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ:0* |  |  |  |
| 7.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 | 1.00 |  |  |
|  | *Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1* |  |  |  |
|  | *Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức* |  |  |  |
|  | *Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0* |  |  |  |
| ***7.3*** | ***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)*** | ***1.25*** |  |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 0.25 |  |  |
|  | *Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25* |  |  |  |
|  | *Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0* |  |  |  |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | 0.50 |  |  |
|  | *Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5* |  |  |  |
|  | *Dưới 10% số hồ sơ: 0* |  |  |  |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 0.50 |  |  |
|  | *Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5* |  |  |  |
|  | *Dưới 10% số hồ sơ: 0* |  |  |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **9.00** |  |  |